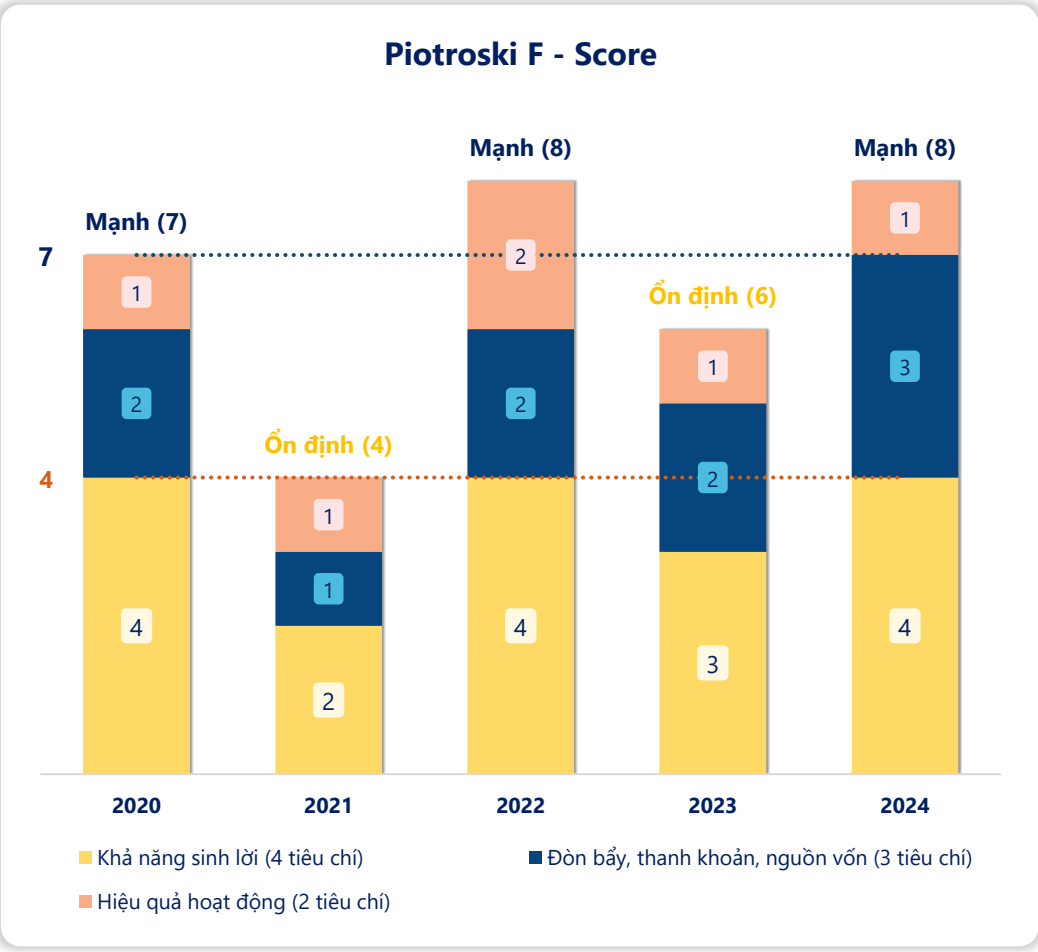
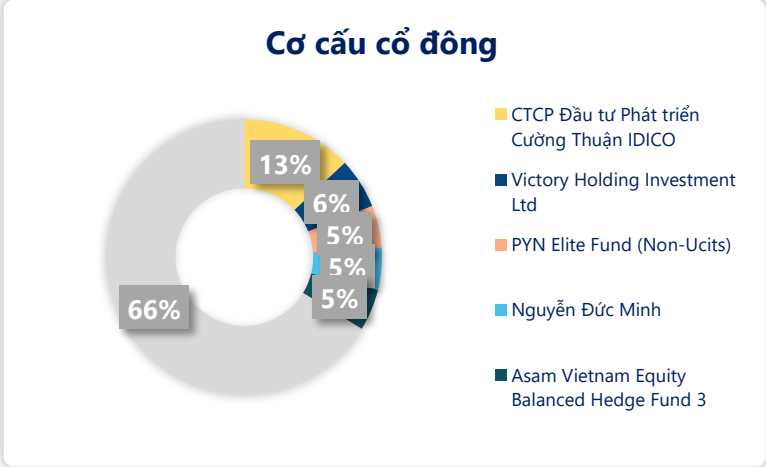
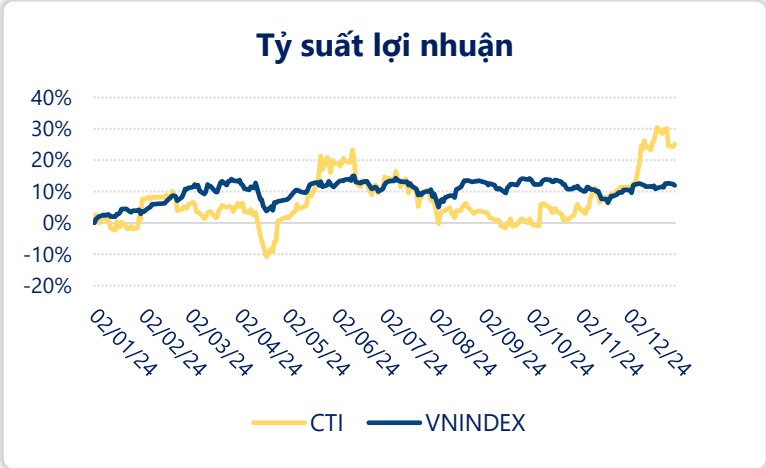


CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	19,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.7%	26.5%	10.1%

Sức mạnh tài chính	2024	2024	2024
Piotroski F - Score	8/9	DT thuần	LN sau thuế
2024	(Mạnh)	1,119	121
		tỷ VNĐ	tỷ VNĐ
		YoY ▲ 305 ▲ 37.4%	YoY ▲ 41.0 ▲ 50.7%

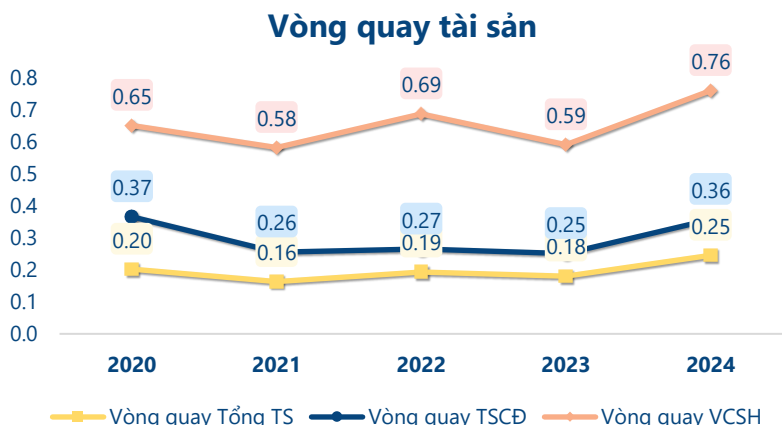
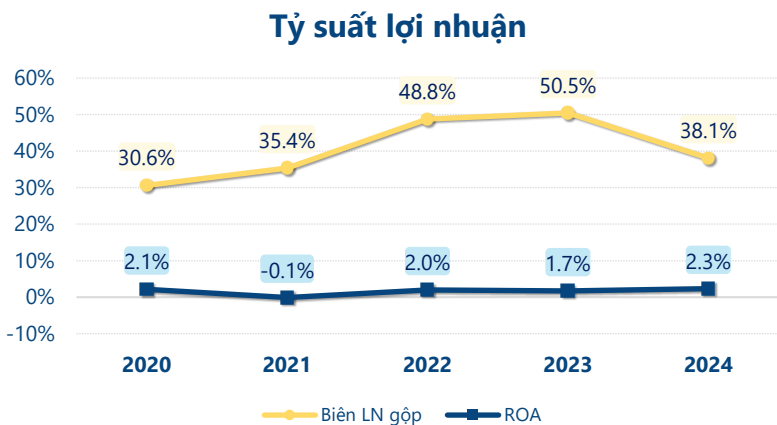
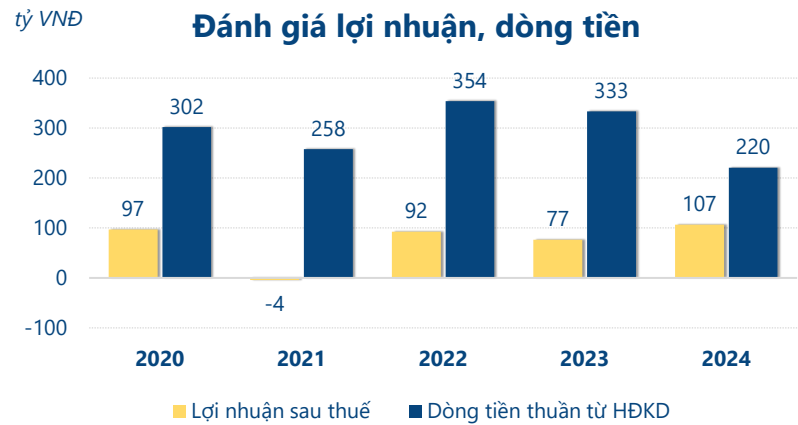


Năm **2024**, F-Score của **CTI** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

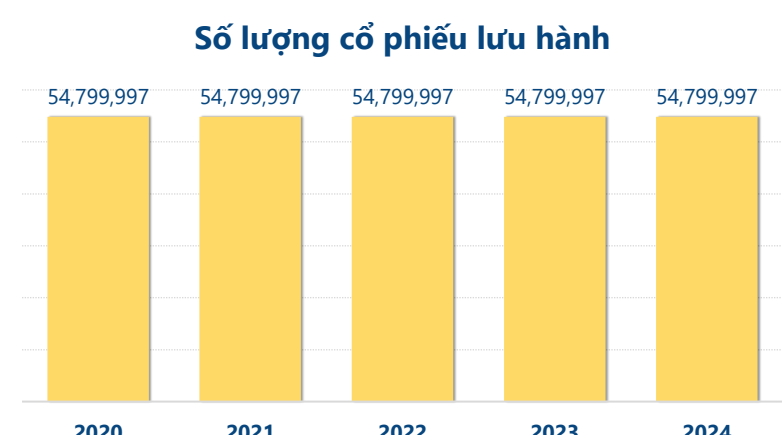
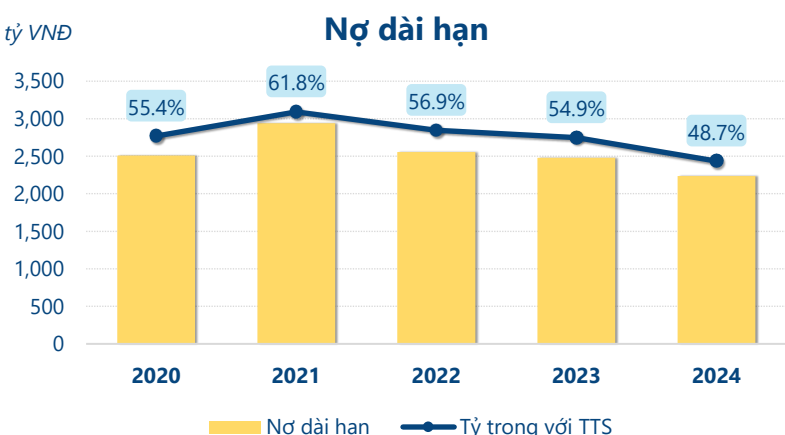
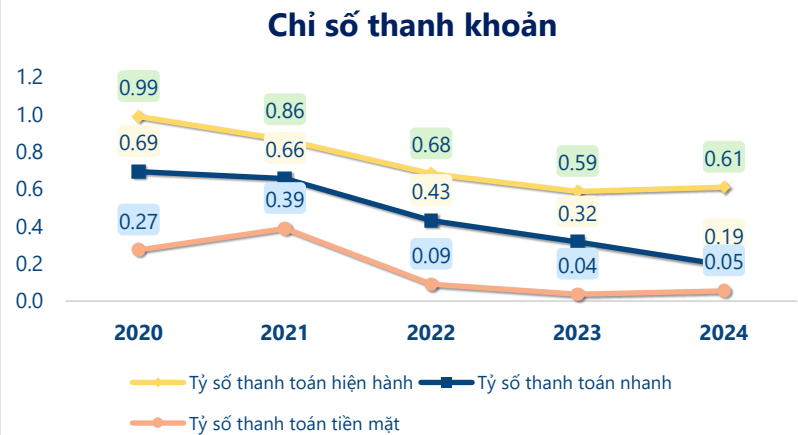
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO (HSX: CTI)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CTI**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,592	4,516	1.7%
Tài sản ngắn hạn	503	367	37.1%
Tiền và tương đương tiền	45.1	23.1	95.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	3.14	-100%
Phải thu ngắn hạn	109	160	-31.4%
Hàng tồn kho	343	169	103%
Tài sản ngắn hạn khác	5.07	11.8	-56.9%
Tài sản dài hạn	4,089	4,149	-1.4%
Phải thu dài hạn	16.5	15.5	6.3%
Tài sản cố định	3,067	3,184	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	952	889	7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	54.7	60.0	-8.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,062	3,105	-1.4%
Nợ ngắn hạn	825	625	32.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	490	364	34.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	153	121	27.3%
Nợ dài hạn	2,237	2,480	-9.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,760	2,094	-16.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,530	1,411	8.5%
Vốn chủ sở hữu	1,530	1,411	8.5%
Vốn điều lệ	630	630	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	915	759	894	814	1,119
Giá vốn hàng bán	635	490	458	404	692
Lợi nhuận gộp	280	268	436	411	426
Doanh thu HĐTC	14.4	3.67	0.63	1.41	0.84
Chi phí TC	177	192	222	222	186
Chi phí lãi vay	177	191	222	221	186
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.87	4.89	7.25	7.03	4.10
Chi phí QLDN	71.5	73.6	93.0	89.5	105
LN thuần từ HĐKD	42.1	1.88	114	93.7	132
Lợi nhuận khác	76.1	-5.59	-1.56	-1.30	-0.38
LN trước thuế	118	-3.71	112	92.4	132
Lợi nhuận sau thuế	101	-13.2	96.8	80.0	121
LNST của CĐ cty mẹ	96.9	-4.26	92.4	76.5	107

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	302	258	354	333	220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-112	-384	-208	-143	-77.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.4	159	-310	-221	-120
Tiền đầu kỳ	83.5	184	218	53.3	23.1
Lưu chuyển tiền thuần	101	33.5	-164	-30.3	22.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	184	218	53.3	23.1	45.1